

越南语研究中的语气与情态

TS. Võ Thị Minh Hà

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*

摘要: 人类的任何语言大体上都可以分为客观事态和主观态度这两部分，其中句中涉及主观态度的一般认为有语气、情态等范畴。英语中的语气和情态构成一个对立统一的体系，汉语中也大致承认语气和情态的存在和区分。越南语中也有表示句中主观态度的范畴，那就是情态和语气。那么，用的是语气还是情态？越南语研究中对于语气和情态的认识如何？本文就越南语研究中关于语气、情态等范畴的认识及定义作一个大致的梳理，以更全面地了解越南语研究中的语气和情态的区别。

关键词: 越南语；语气；情态

近现代阶段（法国殖民地时期——1887年至今），越南语研究中有关语气的研究非常稀少，大多只散见于有关词类的章节之中，并且出现在现代阶段的多。近代阶段较为权威的语法著作之一《越南文范》第一版（*Việt Nam Văn phạm*，陈重金、裴己、范维谦，1940）在讲词类时谈到了助语词、叹词、表示意见的状词等跟说话人态度相关的词类，但并没有提出“语气”这个术语。黎玉旺等人于1942-1943年出版的《越南语考究》、Lê Văn Nụu 于1943年出的《越语考略》等少数一些权威的语法著作也没有提到语气。

进入现代阶段之后，与语气相关的论述才零星见于越南语语法研究专著中，尤其是关于词类研究的部分中。我们只能通过对语气词的研究了解越南语语法研究中对语气的认识。不过，从这一角度来寻找语气这一术语的来源，恐怕又犯了循环论证。另外，越南语语法研究起步较晚，其研究理论和成果深受国外现代语法理论的影响。正如阮善甲

（Nguyễn Thiện Giáp）指出的那样，从方法论的角度来看，“如果说近代阶段的越语学模仿印欧语语法来研究越南语的话，那么现代阶段的越语学界又引用世界语言最先进的理论来描写越南语。”¹在这一背景下，与语气有关的研究一开始就直接受到了现代语言理论的影响。因此，我们不指望能够从越南语语法研究中找到“语气”的根源，只是期待着能从中了解到越南语语法学界是怎么认识的语气，他们认识的语气是否与西方和汉语语法学界的相同。

裴德净（Bùi Đức Tịnh）1952年出的《越南文范》（*Văn phạm Việt Nam*）是现代越南语语法研究专著的权威，讲的是越南语历史、特性、词类、语法等内容，但也没有将“语气”作为一个独立的范畴来讲。裴德净只是在谈叹词时提出了“语气叹词”：语气叹词与

¹ 参见 Nguyễn Thiện Giáp. *Lược sử Việt Ngữ học*. Nhà xuất bản Giáo dục, 2004: 73.

交叹词、感叹词合称叹词。他没有对语气做出定义，但对语气叹词解释说“语气叹词是放在句末的词，起的是加强句子的灵活性、强烈性的作用”²。张文程（Trương Văn Chính）、阮宪黎（Nguyễn Hiến Lê）在1963年出的《越南语语法考论（Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam）》中为了说明助词的主要功能，提到了“语气”这一概念。不过，书中的“语气”不是作者在本国语的基础上做的定义，而是摘自中国语言学家王力书中的定义，他说“用说话的声音来表示疑问、命令或感情的方式叫做语气。我们一般为了加强语气而用上了助词，这些助词就是语气词。”³ 可见，张文程等人受到了汉语语法的影响，把汉语的语气范畴直接引进来描写与汉语同一类型的越南语。当国外语言学的理论（包括中国语言学的理论）适用于越南语，其理论很快就被引用过去。年轻的越南语语法学吸收并引用了汉语界的一些语法理论（如潘奎（Phan Khôi）、阮麟（Nguyễn Lâm）等越南学者继承并运用了语言学家黎锦熙的“句本位”理论等），“语气”这个范畴也不例外。

自张文程等人之后，越南语语法学界并没有对语气提出不同的定义，普遍的情况就是直接利用“语气”这一术语来讨论与这一范畴相关的研究内容。除了对“语气词”有所论述之外，翻看任何语法专著都很难找到有关语气的章节，专门为语气做过研究的更是一无所。整个现代阶段对语气的研究呈现出以下几点：其一、在现代越南语研究还不成熟的状态下，人们没有对语气做出明确的定义，越语学界没有对其进行详细的论述。其二、在深受国外语言学的影响下，越语学界模仿外国语语法，尤其运用了与越南语同一类型的汉语语法研究中的“语气”来描写该范畴及相关的词类，把“语气”这一范畴具体指什么当成了一个共识的东西而不再重新作出定义或界定。其三、与语气有关的极为少见的研究表明，越语学界对语气的认识较为简单，大致认为：“语气”是表示疑问、命令、感叹等或表达说话人的态度的。由于是模仿汉语的语气，我们从中似乎也看不出与汉语的“语气”有何不同。

越语学界一直以来没有对“语气”进行过充分的讨论。实际上只就“语气”来揭示越南语的“语气词”，显然是不够的。因此，我们有必要对与“语气”密切相关的“情态”范畴进行探索，以更好地了解该词类。“情态”（tình thái）范畴在越南语语法研究历程上呈现出一些与“语气”不同的特点，其研究成果比“语气”的要丰富些。然而，由于越南语语法研究起步晚，对于“情态”的研究同样也受到限制。在越南语语法研究中，把情态作为一种语法范畴予以界定，是很晚的事情，并且自始至终深受国外语法的影响。

越南语现代阶段，人们开始注意到情态，有关越南语情态的研究与近代阶段相比显著增多。当初研究者只是对与情态有关的情态动词、情态小词、情态副词等进行论述，后来逐渐地把情态看作一个独立的语法范畴来做进一步的探讨，至今又把情态看作一个重要的研究理论来描写情态范畴之下的不同内容。本来不太引人注意的“情态”范畴受到了越来越多的越南语研究者的关注，研究成果也取得了一定的进展。

² Bùi Đức Tịnh. *Văn phạm Việt Nam*. Nhà sách Khai Trí, 1952: 406.

³ Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Đại học Huế, 1963: 182.

杜友珠 (Đỗ Hữu Châu) 可谓是越南语语法学界第一个把情态作为一个独立范畴来进行研究的语言学家。他于1982 在模仿西方语言理论的基础上对情态提出了界定“情态包括语用学范围内的全部意义, 而且这些意义结合起来传递句子所述事情之外的信息。”

自杜友珠之后, 人们大多直接引用“情态”这个名称来研究与之相关的问题, 并没有提出特别不同的定义。黎近 (Lê Cận)、潘少 (Phan Thiệu) 于1983年出的《越南语语法教程》第一册中把情态放在情态词之下进行论述。他说情态词“是表示说话人的态度、感情的单位, 起的是说话人的通知内容对于外边世界的效率。”⁴ 丁文德 (Đinh Văn Đức) 于1986年出的《越南语语法——词类》将越南语词汇分为实词、虚词和情态词三大类。他说“情态词没有词汇意义也没有语法意义, 它表示说话人和实际情况之间的关系, 从而形成话语目的。”⁵ 他同黎近等人一样直接用了“情态”这个术语, 将情态放在情态词和情态动词之下进行论述, 而没有对情态作出任何定义。他在书中提到“情态词是表示句子的情态性的重要手段。情态性可以根据话语目的 (陈述、疑问、感叹、命令) 来对句子进行分类。”对于情态动词, 丁文德从语义的角度考虑认为情态动词“一方面充当词组中的语法中心成分 (语法意义), 一方面表示话语目的和说话人的主观评价等情态意义。”⁶ 丁文德的情态词与黎近等人的有所不同: 黎近等人认为情态指的是说话人的态度和情感, 而丁文德所认识的情态同时强调“构建句类”和“表示说话人的态度”等意义。不过, 二人实际上都是从语用的角度来对与情态有关的词类做的分析, 他们所界定的范围也没有超过杜友珠所划的界限。

八十年代以来, 作为一个重要语法范畴的“情态”越来越受到研究者的关注, 专门研究情态的文章日益增多。越语学界围绕着杜友珠所做的定义, 对“情态”展开讨论, 研究的深度和广度也有了长足的发展。戴春宁 (Đái Xuân Ninh) 等人于1986年编的《语言学: 倾向——领域——概念》书中用了一节专门探讨“语言情态”。文章一开头就认定“言语行为任何时候都是带有一定的情态进行的, 情态即说话人对所述内容的态度。”⁷ 接着再将西方语法研究中丰富多样的情态类型, 如肯定与否定、可能与必要引进越南语来描写越南语的情态。

黄慧 (Hoàng Tuệ) 于1984年发表的《逻辑——模态算子》一文中谈到“在话语的语用内容中, 除了带有纯粹逻辑性的因素之外, 还有情态因素, 这些情态因素反映人们面对现实的认识、评价、态度等……。”⁸ 接着于1998年发表的《有关越南语的情态概念》一文中对情态作出了明确的定义: “情态是句子的语义分析之下的概念, 这种分析是寻找说话人的态度, 也就是寻找语用方面的在语言实践活动中说话人要对听话人传递的影响”⁹。

⁴ Lê Cận, Phan Thiệu. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 1983: 194.

⁵ Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1986: 43.

⁶ Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1986: 119.

⁷ Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn. *Ngôn Ngữ học: Khuyñh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm*. NXB Khoa học xã hội, 1986: 292.

⁸ Hoàng Phê. *Toán tử logic - tình thái*. Ngôn ngữ. 1984 (4): 6.

⁹ Hoàng Tuệ. *Về khái niệm tình thái*. Tiếng Việt. 1998 (1): 114.

黎光纤 (Lê Quang Thiêm) 于1988年在谈到情态意义时也指出“那就是不仅提供通知现实、事件、现象等客观存在的内容而且还提供说话人对现实的感受以及说话人对句子所述内容的态度的意义。”¹⁰

阮明说 (Nguyễn Minh Thuyết)、阮文峡 (Nguyễn Văn Hiệp) 于 2004年出的《越南语句子成分》用了一章专门探讨越南语的情态语。阮明说等人在谈越南语的情态语之前对前人, 主要是西方语言学家有关情态的研究进行了概述和分析, 其中包括Lyons、Palmer、Bybee、Frawley等人对情态的定义及分类的研究。他对这些研究者有关情态的多种定义的剖析做了引述。显然, 阮明说等人对于情态的认识基本上是参照西方语法研究的情态, 用大致达成共识的情态来探讨越南语的情态语。不过, 我们同时也可以看到, 虽然这本书曾受V.S.Panilov、Glebova I.I 等对情态语做过深入研究的语言学家的影响, 但他们已力图摆脱印欧语的纠缠, 探索越南语自身的规律。

现代阶段, 尤其是八十年代以来, 与情态相关的上述研究情况表明: 一、越南语语法研究中没有对情态范畴做过系统、全面的研究, 对于越南语的情态也没有做过明确的界定。对于情态的探索长期以来都是模仿西方语法的情态理论来描写越南语与情态有关的内容, 西方的modality所包含的内容与越南语的情态基本一致: **情态是语义范畴, 指的是说话人对所述内容的态度, 说话人对听话人传递的影响。**二、越南语研究者对于情态的认识及定义基本上是从西方借鉴过来的, 但我们同时也可以看到, 他们对于情态的研究从越南语来看还是比较中肯的, 如表示情态的多种手段之中, 印欧语注重动词形态变化, 而越南语中表示情态的主要为一些虚词, 所以与情态有关的虚词研究占有重要地位。当然, 由于研究起步晚, 研究队伍又远远低于所需的要求, 越南语研究中的“情态”仍处于摸索状态, 暂时还不能走出西方现代语法理论的影子。总之, 由于越南语学界对于情态的研究尚处起步阶段, 关于情态表达手段、情态意义等这些问题都还没有得到统一的认识, 因此情态范畴的研究还有待进一步深化。

参考文献

- [1] Bùi Đức Tịnh. *Văn phạm Việt Nam*. Nhà sách Khai Trí, 1952.
- [2] Đái Xuân Ninh, Nguyễn Đức Dân, Nguyễn Quang, Vương Toàn. *Ngôn Ngữ học: Khuyh hướng – Lĩnh vực – Khái niệm*. Nxb Khoa học xã hội, 1986.
- [3] Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1963.
- [4] Lê Văn Lý. *Sơ thảo ngữ pháp Tiếng Việt*, 1972.
- [5] Lê Cận, Phan Thiệu. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 1983.
- [6] Nguyễn Kim Thản. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, 1963.

¹⁰ Lê Quang Thiêm. *Vai trò của những nhân tố ngữ pháp trong sự phân định các biến thể từ vựng – ngữ nghĩa*. Lưu Văn Lăng chủ biên. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1988: 94.

-
- [7] Nguyễn Thiện Giáp . *Lược sử Việt Ngữ học*, Nxb Giáo dục, 2004.
- [8] Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm. *Việt Nam Văn phạm*, Sách giáo khoa Tân Việt, 1949.
- [9] Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê. *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Đại học Huế, 1963.
- [10] Hoàng Phê. Toán tử logic – tình thái. *Ngôn ngữ*, 1984 (4) .
- [11] Hoàng Tuệ, Về khái niệm tình thái, *Tiếng Việt*, 1/1998.
- [12] Hoàng Tuệ. Nhận xét về thời, thể, tình thái trong tiếng Việt. *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, 1988.
- [13] Lưu Văn Lăng. *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội, 1988.

